

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN BÙ ĐĂNG
TỈNH BÌNH PHƯỚC**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 75/2022/HNGĐ – ST

Ngày: 28/7/2022

V/v " Ly hôn".

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN BÙ ĐĂNG, TỈNH BÌNH PHƯỚC

- T phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Lưu Thùy Linh

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Trần Đức Hòa
Bà Lê Thị Thận

- T ký phiên tòa: Ông Nguyễn Mạnh Hùng – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Bù Đăng, tỉnh Bình Phước.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Bù Đăng: ông Lê Hồng Toàn, chức vụ: Kiểm sát viên.

Trong ngày 28 tháng 7 năm 2022 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Bù Đăng, tỉnh Bình Phước xét xử sơ thẩm công khai vụ án Hôn nhân gia đình thụ lý thụ lý số: 44/HNGĐ-ST ngày 25 tháng 02 năm 2022, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử 104/2022/QĐST - HNGĐ ngày 24 tháng 6 năm 2022 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* chị Lê Thị L, sinh năm 1984 (có mặt)

- *Bị đơn:* anh Lê Duy T, sinh năm 1983 (vắng mặt)

Cùng cư trú tại: thôn B, xã N, huyện K, tỉnh P.

TÓM TẮT NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện đề ngày 21/01/2022 quá trình thụ lý vụ án nguyên đơn chị Lê Thị L trình bày: chị L và anh Lê Duy T tự nguyện chung sống từ năm 2009, đến năm 2013 tiến hành đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã N, huyện K, tỉnh P. Thời gian đầu chung sống hạnh phúc đến năm 2017 thì phát sinh mâu thuẫn trầm trọng, nguyên nhân do anh T thường xuyên uống rượu, đánh bài, về nhà gây sự đánh đập chị L, đồ xăng đốt nhà làm cho chị L lo sợ, bất an, vợ chồng từng xuyên xẩy ra cãi vã, mất tình cảm, vợ chồng sống ly thân từ tháng 4/2022 L tục đến nay. Hiện nay chị L thấy không còn tình cảm với anh T nên yêu cầu Tòa án nhân dân huyện Bù Đăng giải quyết cho chị L được ly hôn với anh T.

Về con chung: có 02 cháu họ tên Lê Duy Minh T, sinh ngày 12/12/ 2010; cháu Lê Thị Bảo Y, sinh ngày 01/12/2015; sau khi ly hôn chị L có nguyện vọng giao cháu Lê Duy Minh T cho anh T trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cho đến khi cháu

T niên; chị L trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cháu Lê Thị Bảo Y cho đến khi cháu T niên, cả hai đều nuôi con nên không đặt ra vấn đề cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản: chị L không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bị đơn anh Lê Duy T: Đã được Tòa án triệu tập họp lệ, đã nhận các văn bản tố tụng theo quy định nhưng anh T không hợp tác làm việc, không cung cấp lời khai, không cung cấp tài liệu, chứng cứ gì cho Tòa án.

Các tài liệu, chứng cứ: Nguyên đơn nộp bản trích lục kết hôn, giấy khai sinh con chung; ngoài ra không giao nộp gì thêm. Bị đơn không giao nộp tài liệu, chứng cứ gì.

Đại diện Viện kiểm sát phát biểu quan điểm về vụ án: Về tố tụng Thẩm phán, Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Về nội dung vụ án căn cứ vào các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, căn cứ các Điều 51; Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu được ly hôn của nguyên đơn; về con chung chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn và ý kiến cháu T, giao cho anh T nuôi dưỡng cháu T, giao cho chị L nuôi dưỡng cháu Y đến khi các cháu thành niên, không đặt ra vấn đề cấp dưỡng nuôi con.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa, căn cứ vào lời khai của các đương sự và kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ hôn nhân: chị Lê Thị L và anh Lê Duy T tự nguyện chung sống từ năm 2009 đến năm 2013 tiến hành đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã N, huyện K, tỉnh P phù hợp với giấy trích lục kết hôn đã được chị L giao nộp hợp pháp tại tòa án. Vì vậy, quan hệ hôn nhân giữa chị Lê Thị L và anh Lê Duy T là hợp pháp.

Về mâu thuẫn gia đình: Theo lời khai của chị L cho rằng giữa chị L và anh T có phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do vợ chồng Tồng xuyên bất đồng quan điểm sống, anh T hay đi uống rượu say sỉ, đánh bài về nhà chửi bới, đánh đập chị L, gây mất tình cảm nên chị L và anh T đã sống ly thân từ tháng 4/2022 L tục đến nay; hiện nay chị L thấy không còn tình cảm với anh T nên yêu cầu Tòa án giải quyết cho chị L được ly hôn với anh T. Qua xác minh tại chính quyền địa phương, xác định được giữa chị L và anh T có xảy ra mâu thuẫn thường xuyên cãi vã lẫn nhau, đã nhiều lần tổ chức hoà giải. Do đó, có căn cứ xác định được mâu thuẫn giữa chị L và anh T là trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được. Căn cứ Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 cần chấp nhận yêu cầu ly hôn của chị L.

[2] Về con chung: có 02 cháu họ tên Lê Duy Minh T, sinh ngày 12/12/ 2010; cháu Lê Thị Bảo Y, sinh ngày 01/12/2015; sau khi ly hôn chị L có nguyện vọng giao cháu Lê Duy Minh T cho anh T trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cho đến khi cháu thành niên; chị L trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cháu Lê Thị Bảo Y cho đến khi cháu thành niên cả hai đều nuôi con nên không đặt ra vấn đề cấp dưỡng

nuôi con. Phía anh T không hợp tác làm việc với Tòa án, không nêu quan điểm ý kiến gì, không cung cấp tài liệu, chứng cứ gì cho Tòa án. Lời khai cháu Lê Duy Minh T có nguyện vọng chung sống với anh T. Hội đồng xét xử căn cứ vào giấy khai sinh do chị L giao nộp tại Tòa án xác định được chị L và anh T có hai con chung là các cháu Lê Duy Minh T, sinh ngày 12/12/2010; cháu Lê Thị Bảo Y, sinh ngày 01/12/2015; về việc nuôi dưỡng con sau ly hôn xét thấy cần chấp nhận nguyện vọng của cháu T và ý kiến của chị L, giao cháu Lê Duy Minh T cho anh T trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cho đến khi cháu thành niên; giao cho chị L trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cháu Lê Thị Bảo Y cho đến khi cháu thành niên; về cấp dưỡng nuôi con phía chị L không yêu cầu, phía anh T không có ý kiến gì nên không đặt ra để xem xét.

[3] Về tài sản: nguyên đơn không yêu cầu Tòa án giải quyết; bị đơn không có đơn yêu cầu nên không đặt ra để xem xét giải quyết.

[4] Về nợ chung: không có.

[5] Về án phí: Theo quy định tại khoản 2, khoản 4 Điều 131 của Bộ luật Tố tụng dân sự buộc nguyên đơn chị L phải nộp 300.000đ tiền án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm theo luật định.

[5] Quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo theo luật định.

Nhận định và đề nghị của Viện kiểm sát là phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 51, 56, 81, 82, 83 và 84 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28; Điều 35; khoản 4 Điều 147; Điều 266 và Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ vào Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH16 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí của tòa án ngày 30/12/2016.

[1] Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, chị Lê Thị L được ly hôn với anh Lê Duy T.

[2] Về con chung: Giao cháu Lê Duy Minh T, sinh ngày 12/12/2010 cho anh T trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cho đến khi cháu thành niên. Giao cho chị L trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cháu Lê Thị Bảo Y, sinh ngày 01/12/2015 cho đến khi cháu thành niên. Về cấp dưỡng nuôi con các đương sự không có yêu cầu nên không đặt ra để xem xét. Các bên có quyền thăm nom con chung, không ai có quyền ngăn cản. Các bên có quyền yêu cầu thay đổi người nuôi con theo qui định của pháp luật. Người không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người đó.

[3] Về tài sản: không yêu cầu Tòa án giải quyết.

[4] Về nợ chung: không có.

[5] Về án phí: Nguyên đơn chi L nộp 300.000đ tiền án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm, được trừ vào số tiền tạm ứng án phí mà nguyên đơn đã nộp trước là 300.000đ, theo biên lai thu tiền số 0000310, ngày 25/02/2022 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Bù Đăng.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự.

[5] Quyền kháng cáo: Nguyên đơn có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án; bị đơn vắng mặt tại phiên có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết theo quy định.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Bình Phước;
- VKSND huyện Bù Đăng;
- Chi cục THADS huyện Bù Đăng;
- Các đương sự;
- UBND xã, thị trấn;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

LƯU THÙY LINH